

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

(1 tiết)

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

– Mở rộng vốn từ về các dân tộc : biết thêm tên một số dân tộc thiểu số ở nước ta ; điền đúng từ ngữ thích hợp (gắn với đời sống của đồng bào dân tộc) điền vào chỗ trống.

– Tiếp tục học về phép so sánh : đặt được câu có hình ảnh so sánh.

II - ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

– Giấy khổ to viết tên một số dân tộc thiểu số ở nước ta phân theo khu vực : Bắc – Trung – Nam. Bản đồ Việt Nam để chỉ nơi cư trú của từng dân tộc, kèm ảnh một số y phục dân tộc.

– Bốn hoặc năm tờ giấy khổ A4 để HS làm BT1 theo nhóm.

– Bốn băng giấy viết 4 câu văn ở BT2.

– Tranh minh hoạ BT3 trong SGK.

– Bảng lớp viết 3 câu văn ở BT4.

III - CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

A - KIỂM TRA BÀI CŨ

GV kiểm tra 2 HS làm lại BT2 và 3 trong tiết LTVC tuần 14 (mỗi em làm 1 bài). Có thể tự soạn bài tập có nội dung tương tự để kiểm tra.

B - DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

Trong tiết học hôm nay, các em sẽ được học để mở rộng, làm giàu vốn từ về các dân tộc. Sau đó, tập đặt những câu văn có hình ảnh so sánh.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

a) Bài tập 1

– GV nêu yêu cầu của bài (*Kể tên một số dân tộc thiểu số ở nước ta mà em biết*). Nhắc HS chú ý : các em chỉ kể tên dân tộc thiểu số. Dân tộc Kinh có số dân rất đông, không phải dân tộc thiểu số.

– GV phát giấy cho HS làm việc theo nhóm. Các em trao đổi, viết nhanh tên các dân tộc thiểu số.

– Đại diện mỗi nhóm dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, bình luận nhóm có hiểu biết rộng (viết được đúng, nhiều tên).

– GV dán giấy viết tên một số dân tộc chia theo khu vực ; chỉ vào bản đồ nơi cư trú của dân tộc đó ; giới thiệu kèm ảnh một số y phục dân tộc (nếu có).

– HS viết vào vở (hoặc VBT) tên 10 hoặc 11 dân tộc. GV nhắc các em chú ý viết đúng chính tả.

Sau đây là tên một số dân tộc thiểu số :

Các dân tộc thiểu số ở phía Bắc	Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Hmông, Hoa, Giáy, Tà-ôi...
Các dân tộc thiểu số ở miền Trung	Vân Kiều, Cơ-ho, Khơ-mú, Ê-đê, Ba-na, Gia-rai, Xơ-đăng, Chăm
Các dân tộc thiểu số ở miền Nam	Khơ-me, Hoa, Xtiêng

b) Bài tập 2

– HS đọc nội dung bài, làm bài cá nhân vào VBT (hoặc viết ra nháp từ cần điền ứng với từng câu. VD : a) *bạc thang*).

– GV dán bảng 4 băng giấy (viết sẵn 4 câu văn), mời 4 HS lên bảng điền từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong câu. Sau đó từng em đọc kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng.

– Ba hoặc bốn HS đọc lại các câu văn đã hoàn chỉnh.

Lời giải :

Câu a) Đồng bào miền núi thường trồng lúa trên những thửa ruộng *bạc thang*.

Câu b) Những ngày lễ hội, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên thường tập trung bên *nhà rông* để múa hát.

Câu c) Để tránh thú dữ, nhiều dân tộc miền núi có thói quen ở *nhà sàn*.

Câu d) Truyện *Hũ bạc của người cha* là truyện cổ của dân tộc *Chăm*.

c) Bài tập 3

– HS đọc yêu cầu của bài, quan sát từng cặp tranh vẽ.

– Bốn HS tiếp nối nhau nói tên từng cặp sự vật được so sánh với nhau trong mỗi tranh :

+ Tranh 1 : Trăng được so với quả bóng tròn / Quả bóng tròn được so với mặt trăng.

+ Tranh 2 : Nụ cười của bé được so với bông hoa / Bông hoa được so với nụ cười của bé.

+ Tranh 3 : Ngọn đèn được so với ngôi sao. / Ngôi sao được so với ngọn đèn.

+ Tranh 4 : Hình dáng của nước ta được so với chữ S. / Chữ S được so với hình dáng của nước ta.

– HS làm bài CN, mỗi em tập viết câu văn có hình ảnh so sánh hợp với từng tranh.

– HS đọc những câu văn đã viết. GV nhận xét, khen ngợi những em viết được những câu văn có hình ảnh so sánh đẹp. VD :

+ Trăng tròn như quả bóng. / Trăng rằm tròn xoe như quả bóng.

+ Mặt bé tươi như hoa. / Bé cười tươi như hoa.

+ Đèn sáng như sao. / Đèn điện sáng như sao trên trời. / Ngọn đèn thức như sao đêm không ngủ.

+ Đất nước ta cong cong hình chữ S.

d) Bài tập 4

– HS đọc nội dung bài, làm bài CN vào VBT hoặc viết ra giấy nháp từ cần điền ứng với từng câu. VD : a) *như núi Thái Sơn, như nước trong nguồn chảy ra.*

– HS tiếp nối nhau đọc bài làm. Cả lớp và GV nhận xét.

– GV điền từ ngữ đúng vào chỗ trống trong các câu văn viết trên bảng.

– Bốn hoặc năm HS nhìn bảng đọc lại kết quả.

– Cả lớp sửa lại bài làm (nếu sai) :

Câu a) Công cha nghĩa mẹ được so sánh như *núi Thái Sơn*, như *nước trong nguồn chảy ra*.

Câu b) Trời mưa, đường đất sét trơn như *bôi mỡ*.

Câu c) Ở thành phố có nhiều toà nhà cao như *núi* / như *trái núi*.

3. Củng cố, dặn dò

– GV yêu cầu HS về nhà xem lại các BT3 và 4 để ghi nhớ các hình ảnh so sánh đẹp.

– Yêu cầu HS sưu tầm thêm ảnh nhà rông ở Tây Nguyên, chuẩn bị cho tiết Tập đọc sau.